



tái gāo

抬高

verb · to raise; to lift up

Example Sentences

Tā gù yì tái gāo jià gé xiǎng duō zhuàn yī xiē qián
他故意抬高价格，想多赚一些钱。

He deliberately raised the price to make more money.

Qǐng bǎ zhuō zi tái gāo yī diǎn wǒ hǎo fàng dōng xī
请把桌子抬高一点，我好放东西。

Please lift the table a bit so I can put things underneath.

Trace each character, then write the word on your own.

抬	抬	抬	抬	抬	抬	抬	抬	抬	抬	抬
高	高	高	高	高	高	高	高	高	高	高
高	高									